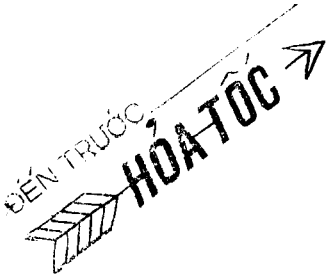


Số: **18486** /BTC-KBNN

V/v triển khai Hệ thống thông tin
Quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS)

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2009



- Kính gửi:
- Văn phòng Chính phủ;
 - Văn phòng Quốc hội;
 - Văn phòng Chủ tịch nước;
 - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
 - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ
 - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
 - Toà án Nhân dân tối cao;
 - Kiểm toán nhà nước.

Thực hiện Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 21/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt báo cáo khả thi dự án Cải cách tài chính công và giao nhiệm vụ cho Bộ Tài chính làm chủ đầu tư và tổ chức triển khai Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (sau đây viết tắt là TABMIS), theo tiến độ của dự án, đầu năm 2010 Bộ Tài chính sẽ triển khai hệ thống tới các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác tại Trung ương (sau đây viết tắt là các Bộ, ngành).

Hệ thống TABMIS được thiết kế theo mô hình hệ thống thông tin tích hợp, kết nối đến tất cả cơ quan Tài chính, Kho bạc Nhà nước, các đơn vị chủ quản, xử lý thông tin tập trung toàn quốc. Hệ thống TABMIS bao gồm nhiều phân hệ khác nhau để theo dõi, quản lý, xử lý các quy trình nghiệp vụ, từ khâu phân bổ, thực hiện và quyết toán ngân sách nhà nước. Theo đó, các Bộ, ngành tại Trung ương (đơn vị dự toán cấp 1 thuộc ngân sách trung ương) sẽ tham gia hệ thống TABMIS với phân hệ Quản lý phân bổ dự toán, thực hiện nhập dữ liệu về phân bổ dự toán, kiểm soát phân bổ dự toán đến các đơn vị sử dụng ngân sách, các dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý để Kho bạc Nhà nước các cấp có cơ sở thực hiện thanh toán, chi trả cho các đơn vị thụ hưởng; đồng thời, khai thác dữ liệu về tình hình thực hiện dự toán của các đơn vị trực thuộc, phục vụ yêu cầu quản lý của các Bộ, ngành.

Để triển khai áp dụng hệ thống TABMIS trong việc chấp hành ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính đã ban hành các Thông tư số 107/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008 hướng dẫn bổ sung một số điểm về quản lý, điều hành ngân sách, Thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008 hướng dẫn xử lý ngân sách cuối năm và lập, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm, Thông tư số

209/2009/TT-BTC ngày 5/11/2009 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 27/2007/TT-BTC ngày 03/04/2007 hướng dẫn về quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Nhằm triển khai dự án đến các Bộ, ngành tại trung ương theo đúng tiến độ và đạt kết quả, Bộ Tài chính **sẽ phối hợp với nhà thầu đào tạo, hướng dẫn cán bộ và tổ chức việc các Bộ, ngành tham gia vào hệ thống.** Để thực hiện các công việc này, Bộ Tài chính đề nghị các Bộ, ngành quan tâm phối hợp thực hiện tốt một số nội dung sau:

1. Nội dung công việc các Bộ, ngành cần chuẩn bị triển khai:

a. Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước năm 2010 đã được Thủ tướng Chính phủ giao, các Bộ, ngành tại trung ương khẩn trương thực hiện phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước cho các đơn vị sử dụng ngân sách, các dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý theo đúng quy định tại Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6/6/2003 của Chính phủ, Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/06/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP và Thông tư số 224/2009/TT-BTC ngày 26/11/2009 của Bộ Tài chính về thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2010; Thông tư số 27/2007/TT-BTC ngày 3/04/2007, Thông tư số 130/2007/TT-BTC ngày 2/11/2007 sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 27/2007/TT-BTC và Thông tư số 209/2009/TT-BTC ngày 05/11/2009 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 27/2007/TT-BTC về quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước.

b. Các Bộ, ngành tại Trung ương khi giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc cần thống nhất về chỉ tiêu, mẫu biểu theo đúng quy định, cụ thể:

- Đối với dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản: Các Bộ, ngành tại Trung ương phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển cho từng dự án theo mẫu biểu số 01 được ban hành kèm theo Thông tư số 209/2009/TT-BTC ngày 05/11/2009 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 27/2007/TT-BTC ngày 03/04/2007 của Bộ Tài chính.

- Đối với dự toán chi thường xuyên: Các Bộ, ngành tại Trung ương thực hiện phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc theo mẫu biểu đính kèm Thông tư số 224/2009/TT-BTC ngày 26/11/2009 của Bộ Tài chính về thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2010. Ngoài ra, đề nghị các Bộ, ngành tổ chức nghiên cứu mẫu biểu nhập liệu dự toán (đính kèm công văn này) để phục vụ việc nhập dữ liệu dự toán vào hệ thống TABMIS. Bộ Tài chính sẽ phối hợp với nhà thầu đào tạo và hướng dẫn chi tiết việc điền dữ liệu dự toán vào mẫu biểu này và sử dụng để nhập vào hệ thống TABMIS.

c. Bố trí, sắp xếp và cử cán bộ phù hợp tham gia đào tạo, tập huấn nghiệp



vụ do Bộ Tài chính tổ chức về việc chuẩn bị và đưa số liệu phân bổ dự toán ngân sách nhà nước của các đơn vị sử dụng ngân sách, các dự án đầu tư vào TABMIS, cụ thể như sau:

- Về số lượng cán bộ tham gia:

+ Đối với các Bộ, ngành có tổ chức hệ thống dọc hoặc có số liệu dự án đầu tư lớn (gọi là Nhóm 1), bao gồm Tòa án nhân dân tối cao; Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Bộ Tư pháp; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính; Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Bộ Giao thông Vận tải; Bộ Công thương; Bộ Xây dựng; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Y tế; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Lao động, thương binh và xã hội; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Khoa học và Công nghệ: Mỗi Bộ, ngành cử 3 cán bộ thuộc bộ phận phân bổ dự toán chi thường xuyên và chi đầu tư của Bộ, ngành; mỗi Tổng cục trực thuộc Bộ cử 2 cán bộ thuộc bộ phận phân bổ dự toán chi thường xuyên và chi đầu tư của Tổng cục.

+ Đối với các Bộ, ngành khác tại trung ương (gọi là Nhóm 2): Mỗi Bộ, ngành cử 2 cán bộ thuộc bộ phận kế hoạch tài chính.

- Thời gian đào tạo, tập huấn: Dự kiến trong 5 ngày đối với Nhóm 1 và 1 ngày đối với Nhóm 2, bắt đầu vào giữa tháng 1/2010. Thời gian cụ thể đối với từng Bộ, ngành tại trung ương, Bộ Tài chính sẽ thông báo sau.

Đề nghị các Bộ, Ngành lập danh sách cán bộ theo đúng đối tượng và số lượng nêu trên và gửi danh sách về Bộ Tài chính (Văn phòng Ban triển khai TABMIS - số 32 Cát Linh, Hà Nội) và theo địa chỉ thư điện tử: tabmis@mof.gov.vn trước ngày 10/01/2010.

2. Phương án các Bộ, ngành tham gia vào hệ thống TABMIS (đưa số liệu phân bổ dự toán ngân sách vào hệ thống):

Để các Bộ, ngành tham gia hệ thống TABMIS, Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành thực hiện nhập số liệu phân bổ dự toán năm 2010 của các đơn vị sử dụng ngân sách, dự án đầu tư vào hệ thống TABMIS theo đúng Thông tư số 107/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008 của Bộ Tài chính (mục II, điểm 1, khoản c). Tuy nhiên, do điều kiện về hạ tầng truyền thông từ Bộ Tài chính tới các Bộ, ngành tại Trung ương thông qua mạng của Chính phủ chưa được thiết lập, nên việc nhập số liệu phân bổ dự toán ngân sách trên hệ thống TABMIS sẽ được thực hiện dần từng bước, cụ thể:

- Đối với dự toán ngân sách nhà nước năm 2010:

+ Đối với các Bộ, ngành thuộc Nhóm 1 (nhóm trực tiếp tham gia hệ thống đầu năm 2010): Trực tiếp nhập số liệu phân bổ dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách và dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý vào hệ thống TABMIS tại phòng nhập liệu tập trung của Bộ Tài chính.

+ Đối với các Bộ, ngành thuộc Nhóm 2 (nhóm chưa tham gia trực tiếp đầu năm 2010): Gửi số liệu phân bổ dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách và dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý sau khi thực hiện phiên dữ liệu dự toán theo hướng dẫn tập huấn (dưới dạng file dữ liệu) đến các Vụ/hoặc Cục chuyên quản thuộc Bộ Tài chính để kiểm tra và nhập liệu vào hệ thống TABMIS.

- Đối với dự toán ngân sách bổ sung (hoặc điều chỉnh) năm 2010 và dự toán ngân sách từ năm 2011 trở đi: đề nghị các Bộ, Ngành tại trung ương tiến hành lắp đặt thiết bị và cấu hình hệ thống mạng của mình để kết nối vào mạng Chính phủ (hiện nay đã được Bưu điện trung ương thuộc Tập đoàn Bưu chính viễn thông lắp đặt đường dây đến các Bộ, ngành). Bộ Tài chính sẽ phối hợp để thực hiện. Ngoài ra đề nghị các Bộ, Ngành phối hợp với Bộ Tài chính nghiên cứu phương án kết nối qua mạng Internet có sử dụng các giải pháp an toàn bảo mật để đảm bảo an toàn cho hệ thống TABMIS và số liệu của các Bộ, Ngành.

Trên cơ sở đó, các Bộ, ngành tại trung ương thực hiện nhập trực tuyến (online) số liệu phân bổ dự toán ngân sách bổ sung (hoặc điều chỉnh) năm 2010 và dự toán ngân sách của các năm 2011 trở đi vào hệ thống TABMIS.

Trường hợp mạng của các Bộ, ngành tại trung ương chưa được kết nối vào mạng Chính phủ, thì các Bộ, ngành đến các Vụ hoặc Cục chuyên quản thuộc Bộ Tài chính để nhập liệu dự toán ngân sách bổ sung (hoặc điều chỉnh) năm 2010 hoặc dự toán ngân sách năm 2011 vào hệ thống TABMIS.

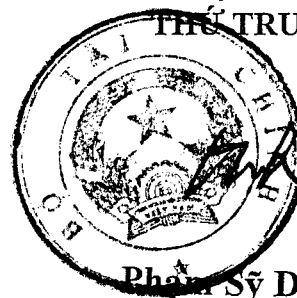
Phụ lục gửi kèm là đầu mối liên lạc về các vấn đề phối hợp triển khai.

Trên đây là một số nội dung liên quan đến việc triển khai hệ thống TABMIS đến các Bộ, ngành tại trung ương năm 2010. Đề nghị quý Bộ, ngành quan tâm, phối hợp thực hiện để việc triển khai thực hiện dự án Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc được thuận lợi./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KBNN.

**KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phạm Sỹ Danh

MẪU PHIÊN NHẬP LIỆU: CẤP 1 - 2 - 3 - 4

- Chú ý: 1. Dự toán cấp 1 đã được Vụ Ngân sách - Bộ Tài Chính phân bổ trên Tabmis
 2. Xóa dữ liệu ví dụ trước khi bóc tách
 3. Những Bộ/Ngành không có đơn vị dự toán trung gian thì bỏ trống các cột tương ứng với các cấp không có.

TT	Dự toán cấp 1	Dự toán cấp 2	Dự toán cấp 3	Dự toán cấp 4	Dự toán được giao cấp 1	Dự toán đã phân bổ cấp 2	Dự toán đã phân bổ cấp 3	Dự toán đã phân bổ cấp 4	Dự toán còn lại	Kỳ hạch toán	Loại dự toán	Số QĐ	Bút toán ghi nhận											Ghi chú
													Tài khoản											
													Quý	TKT N	NDK T	Cấp NS	ĐV QHNS	Đ. bàn	Ch	Kh	CTMT	KB	Ng	
1	Bộ Tài chính				1,000,000				977,000	01-10	01	01	9253	9999	1	1000742	99999	018	873	99999	9999	29	000	
1.1		Tổng cục thuế				23,000			22,950	01-10	01	01	9323	9999	1	1056271	99999	018	433	99999	9999	13	000	
1.1.1			Cục thuế Thành phố Hải phòng				50		23	01-10	01	01	9423	9999	1	1054745	99999	018	433	99999	9999	13	000	
1.1.1.1				Văn phòng Cục thuế T.p Hải phòng					15	01-10	01	01	9523	0000	1	1054815	00000	018	433	00000	0061	13	000	
1.1.1.2				Chi cục thuế Quận Ngô Quyền					12	01-10	01	01	9523	0000	1	1054922	00000	018	433	00000	0061	13	000	

MẪU PHIÊN NHẬP LIỆU: CẤP 4

TT	Dự toán cấp 4	Dự toán được giao	Kỳ hạch toán	Loại dự toán	Bút toán ghi nhận											Tên lô bút toán / Số giao dịch dossier	
					Tài khoản cấp 4												
					Quý	TKTN	NDKT	Cấp NS	ĐVQHNS	Đ. bản	Ch	Khoản	CTMT	K. Bạc	Ng		DP

www.LuatVietnam.vn

Phụ lục: Hướng dẫn điền số liệu vào biểu nhập liệu

1. Biểu nhập liệu: Cấp 1-2-3-4

1.1. Các cột điền thông tin chung:

- Cột “*Dự toán cấp 1*”: Điền tên Bộ/ ngành giao dự toán cấp 1.
- Cột “*Dự toán cấp 2*”: Điền tên đơn vị dự toán cấp 2.
- Cột “*Dự toán cấp 3*”: Điền tên đơn vị dự toán cấp 3.
- Cột “*Dự toán cấp 4*”: Điền tên đơn vị dự toán cấp 4.
- Cột “*Dự toán được giao cấp 1*”: Điền số tiền được giao cho đơn vị dự toán cấp 1.
- Cột “*Dự toán đã phân bổ cấp 2*”: Điền số tiền đã phân bổ cho đơn vị dự toán cấp 2.
- Cột “*Dự toán đã phân bổ cấp 3*”: Điền số tiền đã phân bổ cho đơn vị dự toán cấp 3.
- Cột “*Dự toán đã phân bổ cấp 4*”: Điền số tiền đã phân bổ cho đơn vị dự toán cấp 4.
- Cột “*Dự toán còn lại*”: Điền số tiền dự toán còn lại chưa phân bổ hết của dự toán các cấp (trừ dự toán cấp 4).
- Cột “*Kỳ hạch toán*”: Nhập kỳ hạch toán (mặc định là kỳ 01-10).
- Cột “*Loại dự toán*”: Nhập loại dự toán (01 – Giao trong năm; 02 – Bổ sung trong năm; 03 – Điều chỉnh giảm trong năm; 09 - Ứng trước dự toán;).
- Cột “*Số quyết định*”: Điền số quyết định phân bổ dự toán các cấp tương ứng.

1.2. Điền tài khoản dự toán các cấp:

Điền tài khoản dự toán cấp 1:

- Mã quỹ: (01)
- Mã tài khoản kế toán: Theo chế độ kế toán (Chọn tài khoản tự nhiên tương ứng dự toán cấp 1 như 9253, 9257, 9256...)
- Mã nội dung kinh tế: (9999)
- Mã cấp ngân sách: Điền cấp ngân sách TW (1)
- Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: Mã đơn vị quan hệ ngân sách được phân bổ dự toán cấp 1
- Mã địa bàn: (99999)
- Mã chương: Điền chương tương ứng
- Mã ngành kinh tế: Mã Nhiệm vụ chi theo MLNS

- Mã chương trình mục tiêu, dự án: Điền mã nếu có, nếu không có để 99999
- Mã Kho bạc nhà nước: Mã Kho bạc giao dịch
- Mã nguồn chi ngân sách nhà nước: Mã tính chất nguồn kinh phí
- Mã dự phòng (000).

Điền tài khoản dự toán cấp 2:

- Mã quỹ (01)
- Mã tài khoản kế toán (Theo chế độ kế toán. Chọn tài khoản tự nhiên tương ứng dự toán cấp 2 như 9323, 9324, 9327, 9328...)
- Mã nội dung kinh tế (9999)
- Mã cấp ngân sách: Điền cấp ngân sách TW (1)
- Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách (Mã đơn vị quan hệ ngân sách dự toán cấp 2)
- Mã địa bàn (99999)
- Mã chương (Điền chương tương ứng)
- Mã ngành kinh tế (Mã ngành kinh tế theo MLNS)
- Mã chương trình mục tiêu, dự án (Điền mã nếu có, nếu không có để 99999)
- Mã Kho bạc nhà nước (9999)
- Mã nguồn chi ngân sách nhà nước (mã tính chất nguồn kinh phí)
- Mã dự phòng (000).

Điền tài khoản dự toán cấp 3:

- Mã quỹ (01)
- Mã tài khoản kế toán (Theo chế độ kế toán. Chọn tài khoản tự nhiên tương ứng dự toán cấp 3 như 9423, 9424, 9427, 9428...)
- Mã nội dung kinh tế (9999)
- Mã cấp ngân sách: Điền cấp ngân sách TW (1)
- Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách (Mã đơn vị quan hệ ngân sách được phân bổ dự toán cấp 3)
- Mã địa bàn (99999)
- Mã chương (Điền chương tương ứng)
- Mã ngành kinh tế (Mã ngành kinh tế theo MLNS)
- Mã chương trình mục tiêu, dự án (Điền mã nếu có, nếu không có để 99999)
- Mã Kho bạc nhà nước (9999)

- Mã nguồn chi ngân sách nhà nước (mã tính chất nguồn kinh phí)
- Mã dự phòng (000).

Điền tài khoản dự toán cấp 4:

Lưu ý: Đoạn mã không xác định để ký tự 0.

- Mã quỹ (01)
- Mã tài khoản kế toán (Theo chế độ kế toán. Chọn tài khoản tự nhiên tương ứng dự toán cấp 4 như 9631, 9523, 9526...).
- Mã nội dung kinh tế (0000)
- Mã cấp ngân sách: Điền cấp ngân sách TW (1)
- Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách (của đơn vị sử dụng ngân sách)
- Mã địa bàn (00000)
- Mã chương (xác định tương ứng)
- Mã ngành kinh tế (Mã ngành kinh tế)
- Mã chương trình mục tiêu, dự án (Điền mã nếu có, nếu không có để 00000)
- Mã Kho bạc Nhà nước (Mã Kho bạc giao dịch).
- Mã nguồn chi ngân sách nhà nước (mã tính chất nguồn kinh phí, lưu ý chi tiết theo tự chủ, không tự chủ, cải cách tiền lương,...).
- Mã dự phòng (000).

2. Biểu nhập liệu: Cấp 4

- Cột “*Dự toán cấp 4*”: Nhập tên đơn vị dự toán cấp 4.
- Cột “*Dự toán được giao*”: Nhập số tiền đơn vị dự toán cấp 4 tương ứng được giao.
- Cột “*Kỳ hạch toán*”: Nhập kỳ hạch toán (mặc định là kỳ 01-10).
- Cột “*Loại dự toán*”: Nhập loại dự toán (01 – Giao trong năm; 02 – Bổ sung trong năm; 03 – Điều chỉnh giảm trong năm; 09 - Ứng trước dự toán;).
- Các cột thuộc nhóm “*Tài khoản cấp 4*”: nhập các đoạn mã như sau:

Lưu ý: Đoạn mã không xác định để ký tự 0.

- + Mã quỹ (01)
- + Mã tài khoản kế toán (Theo chế độ kế toán. Chọn tài khoản tự nhiên tương ứng dự toán cấp 4 như 9631, 9523, 9526...).
- + Mã nội dung kinh tế (0000)
- + Mã cấp ngân sách: Điền cấp ngân sách TW (1)

- + Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách (của đơn vị sử dụng ngân sách)
- + Mã địa bàn (00000)
- + Mã chương (xác định tương ứng)
- + Mã ngành kinh tế (Mã ngành kinh tế)
- + Mã chương trình mục tiêu, dự án (Điền mã nếu có, nếu không có để 00000)
- + Mã Kho bạc Nhà nước (Mã Kho bạc giao dịch).
- + Mã nguồn chi ngân sách nhà nước (mã tính chất nguồn kinh phí, lưu ý chi tiết theo tự chủ, không tự chủ, cải cách tiền lương,...).
- + Mã dự phòng (000).

www.LuatVietnam.vn

DANH MỤC MÃ HIỆU CÁC ĐƠN VỊ KHO BẠC NHÀ NƯỚC
 Kèm theo công văn số 18486 ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính

STT	Mã hiệu KB		Tên kho bạc nhà nước
	Tổng hợp	Chi tiết	
1	0001		Kho bạc Nhà nước
2	0002		Trung tâm thanh toán - KBNN
3		0003	Sở GD- KBNN
4	0010		KBNN Hà Nội
5		0011	VP KBNN Hà Nội
6		0012	KBNN Ba Đình - Hà Nội
7		0013	KBNN Hoàn Kiếm - Hà Nội
8		0014	KBNN Hai Bà Trưng - Hà Nội
9		0015	KBNN Đống Đa - Hà Nội
10		0016	KBNN Long Biên - Hà Nội
11		0017	KBNN Từ Liêm - Hà Nội
12		0018	KBNN Thanh Trì - Hà Nội
13		0019	KBNN Sóc Sơn - Hà Nội
14		0020	KBNN Đông Anh - Hà Nội
15		0021	KBNN Tây Hồ - Hà Nội
16		0022	KBNN Thanh Xuân - Hà Nội
17		0023	KBNN Cầu Giấy - Hà Nội
18		0024	KBNN Gia Lâm - Hà Nội
19		0025	KBNN Hoàng Mai - Hà Nội
20		0026	KBNN Hà Đông - Hà Nội
21		0027	KBNN Phú Xuyên - Hà Nội
22		0028	KBNN Mỹ Đức - Hà Nội
23		0029	KBNN Ứng Hoà - Hà Nội
24		0030	KBNN Thường Tín - Hà Nội
25		0031	KBNN Quốc Oai - Hà Nội
26		0032	KBNN Chương Mỹ - Hà Nội
27		0033	KBNN Sơn Tây - Hà Nội
28		0034	KBNN Ba Vì - Hà Nội
29		0035	KBNN Đan Phượng - Hà Nội
30		0036	KBNN Hoài Đức - Hà Nội
31		0037	KBNN Phúc Thọ - Hà Nội
32		0038	KBNN Thạch Thất - Hà Nội
33		0039	KBNN Thanh Oai - Hà Nội
34		0040	KBNN Mê Linh - Hà Nội
35	0060		KBNN Hải Phòng
36		0061	VP KBNN Hải Phòng
37		0062	KBNN Ngô Quyền - Hải Phòng

38		0063	KBNN Hồng Bàng - Hải Phòng
39		0064	KBNN Lê Chân - Hải Phòng
40		0065	KBNN Kiến An - Hải Phòng
41		0066	KBNN Đồ Sơn - Hải Phòng
42		0067	KBNN Tiên Lãng - Hải Phòng
43		0068	KBNN An Dương - Hải Phòng
44		0069	KBNN Vĩnh Bảo - Hải Phòng
45		0070	KBNN Thủy Nguyên - Hải Phòng
46		0071	KBNN An Lão - Hải Phòng
47		0072	KBNN Kiến Thụy - Hải Phòng
48		0073	KBNN Cát Hải - Hải Phòng
49		0074	Tổ KBNN Cát Hải - Hải Phòng
50		0075	KBNN Hải An - Hải Phòng
51		0076	KBNN Dương Kinh - Hải Phòng
52	0110		KBNN TP Hồ Chí Minh
53		0111	VP KBNN Hồ Chí Minh
54		0112	KBNN Quận 3 - TP Hồ Chí Minh
55		0113	KBNN Quận 4 - TP Hồ Chí Minh
56		0114	KBNN Quận 5 - TP Hồ Chí Minh
57		0115	KBNN Quận 6 - TP Hồ Chí Minh
58		0116	KBNN Quận 8 - TP Hồ Chí Minh
59		0117	KBNN Quận 10 - TP Hồ Chí Minh
60		0118	KBNN Quận 11 - TP Hồ Chí Minh
61		0119	KBNN Quận Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh
62		0120	KBNN Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh
63		0121	KBNN Gò Vấp - TP Hồ Chí Minh
64		0122	KBNN Tân Bình - TP Hồ Chí Minh
65		0123	KBNN Thủ Đức - TP Hồ Chí Minh
66		0124	KBNN Hóc Môn - TP Hồ Chí Minh
67		0125	KBNN Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh
68		0126	KBNN Bình Chánh - TP Hồ Chí Minh
69		0127	KBNN Củ Chi - TP Hồ Chí Minh
70		0128	KBNN Cần giờ - TP Hồ Chí Minh
71		0129	KBNN Quận 2 - TP Hồ Chí Minh
72		0130	KBNN Quận 7 - TP Hồ Chí Minh
73		0131	KBNN Quận 9 - TP Hồ Chí Minh
74		0132	KBNN Quận 12 - TP Hồ Chí Minh
75		0133	KBNN Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
76		0134	KNNN Bình Tân - TP Hồ Chí Minh
77		0135	KBNN Tân Phú - TP Hồ Chí Minh
78	0160		KBNN Đà Nẵng
79		0161	VP KBNN Đà Nẵng
80		0162	KBNN Hoà Vang - Đà Nẵng
81		0163	KBNN Thanh Khê - Đà Nẵng
82		0164	KBNN Sơn Trà - Đà Nẵng
83		0165	KBNN Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng

84		0166	KBNN Liên Chiêu - Đà Nẵng
85		0167	KBNN Hải Châu- Đà Nẵng
86		0168	KBNN Cẩm Lệ- Đà Nẵng
87	0260		KBNN Nam Định
88		0261	VP KBNN Nam Định
89		0262	KBNN Xuân Trường - Nam Định
90		0263	KBNN Nghĩa Hưng - Nam Định
91		0264	KBNN Hải Hậu - Nam Định
92		0265	KBNN Vụ Bản - Nam Định
93		0266	KBNN Ý Yên - Nam Định
94		0267	KBNN Trực Ninh - Nam Định
95		0268	KBNN Mỹ Lộc - Nam Định
96		0269	KBNN Giao Thủy - Nam Định
97		0270	KBNN Nam Trực - Nam Định
98		0271	KBNN TP Nam Định - Nam Định
99	0310		KBNN Hà Nam
100		0311	VP KBNN Hà Nam
101		0312	KBNN Bình Lục - Hà Nam
102		0313	KBNN Kim Bảng - Hà Nam
103		0314	KBNN Lý Nhân - Hà Nam
104		0315	KBNN Duy Tiên - Hà Nam
105		0316	KBNN Thanh Liêm - Hà Nam
106		0317	Phòng giao dịch - KBNN Hà Nam
107	0360		KBNN Hải Dương
108		0361	VP KBNN Hải Dương
109		0362	KBNN Thanh Miện - Hải Dương
110		0363	KBNN Nam Sách - Hải Dương
111		0364	KBNN Kim Thành - Hải Dương
112		0365	KBNN Cẩm Giàng - Hải Dương
113		0366	KBNN Chí Linh - Hải Dương
114		0367	KBNN Gia Lộc - Hải Dương
115		0368	KBNN Ninh Giang - Hải Dương
116		0369	KBNN Tứ Kỳ - Hải Dương
117		0370	KBNN Bình Giang - Hải Dương
118		0371	KBNN Thanh Hà - Hải Dương
119		0372	KBNN Kinh Môn - Hải Dương
120		0373	Phòng giao dịch - KBNN Hải Dương
121	0410		KBNN Hưng Yên
122		0411	VP KBNN Hưng Yên
123		0412	KBNN Mỹ Hào - Hưng Yên
124		0413	KBNN Ân Thi - Hưng Yên
125		0414	KBNN Tiên Lữ - Hưng Yên
126		0415	KBNN Khoái Châu - Hưng Yên
127		0416	KBNN Phù Cừ - Hưng Yên
128		0417	KBNN Văn Lâm - Hưng Yên
129		0418	KBNN Yên Mỹ - Hưng Yên

130		0419	KBNN Văn Giang - Hưng Yên
131		0420	KBNN Kim Động - Hưng Yên
		0421	Phòng Giao dịch - KBNN Hưng Yên
132	0460		KBNN Thái Bình
133		0461	VP KBNN Thái Bình
134		0462	KBNN Tiền Hải - Thái Bình
135		0463	KBNN Quỳnh Phụ - Thái Bình
136		0464	KBNN Đông Hưng - Thái Bình
137		0465	KBNN Thái Thụy - Thái Bình
138		0466	KBNN Vũ Thư - Thái Bình
139		0467	KBNN Kiến Xương - Thái Bình
140		0468	KBNN Hưng Hà - Thái Bình
		0469	Phòng Giao dịch - KBNN Thái Bình
141	0510		KBNN Long An
142		0511	VP KBNN Long An
143		0512	KBNN Châu Thành - Long An
144		0513	KBNN Tân Trụ - Long An
145		0514	KBNN Bến Lức - Long An
146		0515	KBNN Thủ Thừa - Long An
147		0516	KBNN Đức Hoà - Long An
148		0517	KBNN Đức Huệ - Long An
149		0518	KBNN Cần Giuộc - Long An
150		0519	KBNN Cần Đước - Long An
151		0520	KBNN Thạch Hoá - Long An
152		0521	KBNN Tân Thạnh - Long An
153		0522	KBNN Vĩnh Hưng - Long An
154		0523	KBNN Mộc Hoá - Long An
155		0524	KBNN Tân Hưng - Long An
156	0560		KBNN Tiền Giang
157		0561	VP KBNN Tiền Giang
158		0562	KBNN Mỹ Tho - Tiền Giang
159		0563	KBNN Gò Công - Tiền Giang
160		0564	KBNN Cái Bè - Tiền Giang
161		0565	KBNN Cai Lậy - Tiền Giang
162		0566	KBNN Châu Thành - Tiền Giang
163		0567	KBNN Chợ Gạo - Tiền Giang
164		0568	KBNN Gò Công Đông - Tiền Giang
165		0569	KBNN Gò Công Tây - Tiền Giang
166		0570	KBNN Tân Phước - Tiền Giang
167		0571	KBNN Tân Phú Đông - Tiền Giang
168	0610		KBNN Bến Tre
169		0611	VP KBNN Bến Tre
170		0612	KBNN Châu Thành - Bến Tre
171		0613	KBNN Mỏ Cày Nam - Bến Tre
172		0614	KBNN Chợ Lách - Bến Tre
173		0615	KBNN Ba Tri - Bến Tre

174		0616	KBNN Thạnh Phú - Bến Tre
175		0617	KBNN Giồng Trôm - Bến Tre
176		0618	KBNN Bình Đại- Bến Tre
		0619	Phòng Giao dịch - KBNN Bến Tre
		0620	KBNN Mỏ Cày Bắc - Bến Tre
177	0660		KBNN Đồng Tháp
178		0661	VP KBNN Đồng Tháp
179		0662	KBNN Sa Đéc - Đồng Tháp
180		0663	KBNN Châu Thành - Đồng Tháp
181		0664	KBNN Tam Nông - Đồng Tháp
182		0665	KBNN Thanh Bình - Đồng Tháp
183		0666	KBNN Hồng Ngự - Đồng Tháp
184		0667	KBNN Lấp Vò - Đồng Tháp
185		0668	KBNN Lai Vung - Đồng Tháp
186		0669	KBNN Tháp Mười - Đồng Tháp
187		0670	KBNN Tân Hồng - Đồng Tháp
188		0671	KBNN Cao Lãnh - Đồng Tháp
189		0672	Phòng giao dịch - KBNN Đồng Tháp
		0673	KBNN Thị xã Hồng Ngự - Đồng Tháp
190	0710		KBNN Vĩnh Long
191		0711	VP KBNN Vĩnh Long
192		0712	KBNN Trà Ôn - Vĩnh Long
193		0713	KBNN Long Hồ - Vĩnh Long
194		0714	KBNN Tam Bình - Vĩnh Long
195		0715	KBNN Bình Minh - Vĩnh Long
196		0716	KBNN Vũng Liêm - Vĩnh Long
197		0717	KBNN Mang Thít - Vĩnh Long
198		0718	KBNN Bình Tân - Vĩnh Long
199		0719	Phòng giao dịch - KBNN Vĩnh Long
200	0760		KBNN An Giang
201		0761	VP KBNN An Giang
202		0762	KBNN Tri Tôn - An Giang
203		0763	KBNN Tịnh Biên - An Giang
204		0764	KBNN Châu Phú - An Giang
205		0765	KBNN Chợ Mới - An Giang
206		0766	KBNN Thoại Sơn - An Giang
207		0767	KBNN Châu Đốc - An Giang
208		0768	KBNN Phú Tân - An Giang
209		0769	KBNN Tân Châu - An Giang
210		0770	KBNN Châu Thành - An Giang
211		0771	KBNN An Phú- An Giang
212		0772	Phòng giao dịch - KBNN An Giang
213	0810		KBNN Kiên Giang
214		0811	VP KBNN Kiên Giang
215		0812	KBNN Vĩnh Thuận - Kiên Giang
216		0813	KBNN Hòn Đất - Kiên Giang

217		0814	KBNN Gò Quao - Kiên Giang
218		0815	KBNN An Minh - Kiên Giang
219		0816	KBNN Kiên Hải - Kiên Giang
220		0817	KBNN An Biên - Kiên Giang
221		0818	KBNN Châu Thành - Kiên Giang
222		0819	KBNN Kiên Lương - Kiên Giang
223		0820	KBNN Tân Hiệp - Kiên Giang
224		0821	KBNN Phú Quốc - Kiên Giang
225		0822	KBNN Giồng Riềng - Kiên Giang
226		0823	KBNN Thị xã Hà Tiên - Kiên Giang
227		0824	KBNN U Minh Thượng - Kiên Giang
		0825	Phòng Giao dịch - KBNN Kiên Giang
		0826	KBNN Giang Thành - Kiên Giang
228	0860		KBNN Cần Thơ
229		0861	VP KBNN Cần Thơ
230		0862	KBNN Cái Răng - Cần Thơ
231		0863	KBNN Thốt Nốt - Cần Thơ
232		0864	KBNN Ô Môn - Cần Thơ
233		0865	KBNN Cờ Đỏ - Cần Thơ
234		0866	KBNN Vĩnh Thạnh - Cần Thơ
235		0867	KBNN Bình Thủy - Cần Thơ
236		0868	KBNN Phong Điền - Cần Thơ
237		0869	KBNN Ninh Kiều - Cần Thơ
		0870	KBNN Thới Lai - Cần Thơ
238	0910		KBNN Bạc Liêu
239		0911	VP KBNN Bạc Liêu
240		0912	KBNN Phước Long - Bạc Liêu
241		0913	KBNN Hòa Bình - Bạc Liêu
242		0914	KBNN Gia Rai - Bạc Liêu
243		0915	KBNN Hồng Dân - Bạc Liêu
244		0916	KBNN Đông Hải - Bạc Liêu
245		0917	KBNN Vĩnh Lợi - Bạc Liêu
		0918	Phòng Giao dịch KBNN Bạc Liêu
246	0960		KBNN Cà Mau
247		0961	VP KBNN Cà Mau
248		0962	KBNN Thới Bình - Cà Mau
249		0963	KBNN Cái Nước - Cà Mau
250		0964	KBNN Đầm Dơi - Cà Mau
251		0965	KBNN Năm Căn - Cà Mau
252		0966	KBNN Trần Văn Thời - Cà Mau
253		0967	KBNN U Minh - Cà Mau
254		0968	KBNN Phú Tân - Cà Mau
255		0969	KBNN Ngọc Hiển - Cà Mau
256		0970	Phòng Giao dịch KBNN Cà Mau
257	1010		KBNN Trà Vinh
258		1011	VP KBNN Trà Vinh

259		1012	KBNN Châu Thành - Trà Vinh
260		1013	KBNN Càng Long - Trà Vinh
261		1014	KBNN Trà Cú - Trà Vinh
262		1015	KBNN Cầu Ngang - Trà Vinh
263		1016	KBNN Duyên Hải - Trà Vinh
264		1017	KBNN Tiểu Cần - Trà Vinh
265		1018	KBNN Cầu Kè - Trà Vinh
		1019	Phòng Giao dịch KBNN Trà Vinh
266	1060		KBNN Sóc Trăng
267		1061	VP KBNN Sóc Trăng
268		1062	KBNN Kế Sách - Sóc Trăng
269		1063	KBNN Mỹ Tú - Sóc Trăng
270		1064	KBNN Long Phú - Sóc Trăng
271		1065	KBNN Thạnh Trị - Sóc Trăng
272		1066	KBNN Mỹ Xuyên - Sóc Trăng
273		1067	KBNN Vĩnh Châu - Sóc Trăng
274		1068	KBNN Cù Lao Dung - Sóc Trăng
275		1069	KBNN Ngã Năm - Sóc Trăng
		1070	Phòng Giao dịch - KBNN Sóc Trăng
		1071	KBNN Châu Thành - Sóc Trăng
276	1110		KBNN Bắc Ninh
277		1111	VP KBNN Bắc Ninh
278		1112	KBNN Yên Phong - Bắc Ninh
279		1113	KBNN Lương Tài - Bắc Ninh
280		1114	KBNN Tiên Du - Bắc Ninh
281		1115	KBNN Quế Võ - Bắc Ninh
282		1116	KBNN Thuận Thành - Bắc Ninh
283		1117	KBNN Thị xã Bắc Ninh - Bắc Ninh
284		1118	KBNN Từ Sơn - Bắc Ninh
285		1119	KBNN Gia Bình - Bắc Ninh
286	1160		KBNN Bắc Giang
287		1161	VP KBNN Bắc Giang
288		1162	KBNN Lục Nam - Bắc Giang
289		1163	KBNN Sơn Động - Bắc Giang
290		1164	KBNN Hiệp Hoà - Bắc Giang
291		1165	KBNN Yên Dũng - Bắc Giang
292		1166	KBNN Lạng Giang - Bắc Giang
293		1167	KBNN Lục Ngạn - Bắc Giang
294		1168	KBNN Việt Yên - Bắc Giang
295		1169	KBNN Yên Thế - Bắc Giang
296		1170	KBNN Tân Yên - Bắc Giang
297	1210		KBNN Vĩnh Phúc
298		1211	VP KBNN Vĩnh Phúc
299		1212	KBNN Tam Dương - Vĩnh Phúc
300		1213	KBNN Lập Thạch - Vĩnh Phúc
301		1214	KBNN Vĩnh Tường - Vĩnh Phúc

302		1216	KBNN Yên Lạc - Vĩnh Phúc
303		1217	KBNN Bình Xuyên - Vĩnh Phúc
304		1218	KBNN Tam Đảo - Vĩnh Phúc
305		1219	KBNN Phúc Yên - Vĩnh Phúc
306		1220	Phòng giao dịch - KBNN Vĩnh Phúc
		1221	KBNN Sông Lô - Vĩnh Phúc
307	1260		KBNN Phú Thọ
308		1261	VP KBNN Phú Thọ
309		1262	KBNN Thị xã Phú Thọ - Phú Thọ
310		1263	KBNN Cẩm Khê - Phú Thọ
311		1264	KBNN Thanh Ba - Phú Thọ
312		1265	KBNN Đoan Hùng - Phú Thọ
313		1266	KBNN Phù Ninh - Phú Thọ
314		1267	KBNN Tam Nông - Phú Thọ
315		1268	KBNN Thanh Sơn - Phú Thọ
316		1269	KBNN Yên Lập - Phú Thọ
317		1270	KBNN Hạ Hòa - Phú Thọ
318		1271	KBNN Lâm Thao - Phú Thọ
319		1272	KBNN Thanh Thủy - Phú Thọ
320		1273	KBNN Tân Sơn - Phú Thọ
		1274	Phòng Giao dịch - KBNN Phú Thọ
321	1310		KBNN Ninh Bình
322		1311	VP KBNN Ninh Bình
323		1312	KBNN Tam Điệp - Ninh Bình
324		1313	KBNN Yên Mô - Ninh Bình
325		1314	KBNN Gia Viễn - Ninh Bình
326		1315	KBNN Nho Quan - Ninh Bình
327		1316	KBNN Kim Sơn - Ninh Bình
328		1317	KBNN Hoa Lư - Ninh Bình
329		1318	KBNN Yên Khánh - Ninh Bình
		1319	Phòng Giao dịch - KBNN Ninh Bình
330	1360		KBNN Thanh Hoá
331		1361	VP KBNN Thanh Hoá
332		1362	KBNN Sầm Sơn - Thanh Hoá
333		1363	KBNN Bim Sơn - Thanh Hoá
334		1364	KBNN Đông Sơn - Thanh Hoá
335		1365	KBNN Nông Cống - Thanh Hoá
336		1366	KBNN Quảng Xương - Thanh Hoá
337		1367	KBNN Như Xuân - Thanh Hoá
338		1368	KBNN Thọ Xuân - Thanh Hoá
339		1369	KBNN Yên Định - Thanh Hoá
340		1370	KBNN Tĩnh Gia - Thanh Hoá
341		1371	KBNN Nga Sơn - Thanh Hoá
342		1372	KBNN Cẩm Thủy - Thanh Hoá
343		1373	KBNN Thạch Thành - Thanh Hoá
344		1374	KBNN Vĩnh Lộc - Thanh Hoá

345		1375	KBNN Lang Chánh - Thanh Hoá
346		1376	KBNN Ngọc Lạc - Thanh Hoá
347		1377	KBNN Thường Xuân - Thanh Hoá
348		1378	KBNN Bá Thước - Thanh Hoá
349		1379	KBNN Triệu Sơn - Thanh Hoá
350		1380	KBNN Hoằng Hoá - Thanh Hoá
351		1381	KBNN Hậu Lộc - Thanh Hoá
352		1382	KBNN Hà Trung - Thanh Hoá
353		1383	KBNN Quan Hoá - Thanh Hoá
354		1384	KBNN Quan Sơn - Thanh Hoá
355		1385	KBNN Như Thanh - Thanh Hoá
356		1386	KBNN Thiệu Hoá - Thanh Hoá
357		1387	KBNN TP Thanh Hoá - Thanh Hoá
358		1388	KBNN Mường Lát - Thanh Hoá
359	1410		KBNN Nghệ An
360		1411	VP KBNN Nghệ An
361		1412	KBNN Diễn Châu - Nghệ An
362		1413	KBNN Yên Thành - Nghệ An
363		1414	KBNN Quỳnh Lưu - Nghệ An
364		1415	KBNN Nghi Lộc - Nghệ An
365		1416	KBNN Hưng Nguyên - Nghệ An
366		1417	KBNN Nam Đàn - Nghệ An
367		1418	KBNN Thanh Chương - Nghệ An
368		1419	KBNN Anh Sơn - Nghệ An
369		1420	KBNN Đô Lương - Nghệ An
370		1421	KBNN Nghĩa Đàn - Nghệ An
371		1422	KBNN Tân Kỳ - Nghệ An
372		1423	KBNN Quỳnh Hợp - Nghệ An
373		1424	KBNN Quế Phong - Nghệ An
374		1425	KBNN Con Cuông - Nghệ An
375		1426	KBNN Tương Dương - Nghệ An
376		1427	KBNN Kỳ Sơn - Nghệ An
377		1428	KBNN Quỳnh Châu - Nghệ An
378		1429	KBNN Cửa Lò - Nghệ An
379		1430	KBNN TP Vinh- Nghệ An
380	1460		KBNN Hà Tĩnh
381		1461	VP KBNN Hà Tĩnh
382		1462	KBNN Hương Sơn - Hà Tĩnh
383		1463	KBNN Hương Khê - Hà Tĩnh
384		1464	KBNN Đức Thọ - Hà Tĩnh
385		1465	KBNN Nghi Xuân - Hà Tĩnh
386		1466	KBNN Can Lộc - Hà Tĩnh
387		1467	KBNN Thạch Hà - Hà Tĩnh
388		1468	KBNN Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh
389		1469	KBNN Kỳ Anh - Hà Tĩnh
390		1470	KBNN Hồng Lĩnh - Hà Tĩnh

391		1471	KBNN Vũ Quang - Hà Tĩnh
392		1472	KBNN Lộc Hà- Hà Tĩnh
393		1473	Phòng Giao dịch KBNN Hà Tĩnh
394	1510		KBNN Quảng Bình
395		1511	VP KBNN Quảng Bình
396		1512	KBNN Tuyên Hoá - Quảng Bình
397		1513	KBNN Minh Hoá - Quảng Bình
398		1514	KBNN Quảng Trạch - Quảng Bình
399		1515	KBNN Bố Trạch - Quảng Bình
400		1516	KBNN Lệ Thủy - Quảng Bình
401		1517	KBNN Quảng Ninh - Quảng Bình
402		1518	Phòng giao dịch - KBNN Quảng Bình
403	1560		KBNN Quảng Trị
404		1561	VP KBNN Quảng Trị
405		1562	KBNN Hướng Hoá - Quảng Trị
406		1563	KBNN Vĩnh Linh - Quảng Trị
407		1564	KBNN Gio Linh - Quảng Trị
408		1565	KBNN Thị xã Quảng Trị - Quảng Trị
409		1566	KBNN Triệu Phong - Quảng Trị
410		1567	KBNN Hải Lăng - Quảng Trị
411		1568	KBNN Cam Lộ - Quảng Trị
412		1569	KBNN Đa Krông - Quảng Trị
		1570	Phòng Giao dịch - KBNN Quảng Trị
413	1610		KBNN Thừa Thiên Huế
414		1611	VP KBNN Thừa Thiên Huế
415		1612	KBNN Hương Trà - Thừa Thiên Huế
416		1613	KBNN Quảng Điền - Thừa Thiên Huế
417		1614	KBNN Phong Điền - Thừa Thiên Huế
418		1615	KBNN Phú Lộc - Thừa Thiên Huế
419		1616	KBNN Nam Đông - Thừa Thiên Huế
420		1617	KBNN A Lưới - Thừa Thiên Huế
421		1618	KBNN Phú Vang - Thừa Thiên Huế
422		1619	KBNN Hương Thủy - Thừa Thiên Huế
423		1620	KBNN Thành Phố Huế - Thừa Thiên Huế
424	1660		KBNN Bình Thuận
425		1661	VP KBNN Bình Thuận
426		1662	KBNN Đức Linh - Bình Thuận
427		1663	KBNN Bắc Bình - Bình Thuận
428		1664	KBNN Phú Quý - Bình Thuận
429		1665	KBNN Tuy Phong - Bình Thuận
430		1666	KBNN Hàm Thuận Bắc - Bình Thuận
431		1667	KBNN Hàm Thuận Nam - Bình Thuận
432		1668	KBNN Hàm Tân - Bình Thuận
433		1669	KBNN Tánh Linh - Bình Thuận
434		1670	KBNN La Gi - Bình Thuận
		1671	Phòng Giao dịch - KBNN Bình Thuận

435	1710		KBNN Bà Rịa Vũng Tàu
436		1711	VP KBNN Bà Rịa Vũng Tàu
437		1712	KBNN Xuyên Mộc - Bà Rịa Vũng Tàu
438		1713	KBNN Long Điền - Bà Rịa Vũng Tàu
439		1714	KBNN Bà Rịa - Bà Rịa Vũng Tàu
440		1715	KBNN Châu Đức - Bà Rịa Vũng Tàu
441		1716	KBNN Tân Thành - Bà Rịa Vũng Tàu
442		1717	KBNN Đất Đỏ - Bà Rịa Vũng Tàu
443		1718	KBNN Côn Đảo- Bà Rịa Vũng Tàu
		1719	Phòng Giao dịch - KBNN Bà Rịa - Vũng Tàu
444	1760		KBNN Đồng Nai
445		1761	VP KBNN Đồng Nai
446		1762	KBNN Vĩnh Cửu - Đồng Nai
447		1763	KBNN Tân Phú - Đồng Nai
448		1764	KBNN Trảng Bom - Đồng Nai
449		1765	KBNN Xuân Lộc - Đồng Nai
450		1766	KBNN Long Khánh - Đồng Nai
451		1767	KBNN Long Thành - Đồng Nai
452		1768	KBNN Định Quán - Đồng Nai
453		1769	KBNN Nhơn Trạch - Đồng Nai
454		1770	KBNN Biên Hoà - Đồng Nai
455		1771	KBNN Thống Nhất - Đồng Nai
456		1772	KBNN Cẩm Mỹ - Đồng Nai
457	1810		KBNN Bình Dương
458		1811	VP KBNN Bình Dương
459		1812	KBNN Bến Cát - Bình Dương
460		1813	KBNN Thuận An - Bình Dương
461		1814	KBNN Tân Uyên - Bình Dương
462		1815	KBNN Dĩ An - Bình Dương
463		1816	KBNN Phú Giáo - Bình Dương
464		1817	KBNN Dầu Tiếng- Bình Dương
465		1818	Phòng giao dịch - KBNN Bình Dương
466	1860		KBNN Bình Phước
467		1861	VP KBNN Bình Phước
468		1862	KBNN Bình Long - Bình Phước
469		1863	KBNN Lộc Ninh - Bình Phước
470		1864	KBNN Phước Long - Bình Phước
471		1865	KBNN Bù Đăng - Bình Phước
472		1866	KBNN Đồng Phú - Bình Phước
473		1867	KBNN Chơn Thành - Bình Phước
474		1868	KBNN Bù Đốp - Bình Phước
		1869	KBNN Hớn Quản - Bình Phước
		1870	KBNN Bù Gia Mập - Bình Phước
475	1910		KBNN Tây Ninh
476		1911	VP KBNN Tây Ninh
477		1912	KBNN Tân Biên - Tây Ninh

478		1913	KBNN Tân Châu - Tây Ninh
479		1914	KBNN Châu Thành - Tây Ninh
480		1915	KBNN Dương Minh Châu - Tây Ninh
481		1916	KBNN Bến Cầu - Tây Ninh
482		1917	KBNN Gò Dầu - Tây Ninh
483		1918	KBNN Trảng Bàng - Tây Ninh
484		1919	KBNN Hoà Thành - Tây Ninh
485	1960		KBNN Quảng Nam
486		1961	VP KBNN Quảng Nam
487		1962	KBNN Hội An - Quảng Nam
488		1963	KBNN Điện Bàn - Quảng Nam
489		1964	KBNN Quế Sơn - Quảng Nam
490		1965	KBNN Núi Thành - Quảng Nam
491		1966	KBNN Thăng Bình - Quảng Nam
492		1967	KBNN Đại Lộc - Quảng Nam
493		1968	KBNN Tiên Phước - Quảng Nam
494		1969	KBNN Bắc Trà My - Quảng Nam
495		1970	KBNN Đông Giang - Quảng Nam
496		1971	KBNN Nam Giang - Quảng Nam
497		1972	KBNN Phước Sơn - Quảng Nam
498		1973	KBNN Hiệp Đức - Quảng Nam
499		1974	KBNN Duy Xuyên - Quảng Nam
500		1975	KBNN Nam Trà My - Quảng Nam
501		1976	KBNN Tây Giang - Quảng Nam
502		1977	KBNN Phú Ninh - Quảng Nam
503		1978	KBNN Tam Kỳ - Quảng Nam
504		1979	KBNN Nông Sơn - Quảng Nam
505	2010		KBNN Bình Định
506		2011	VP KBNN Bình Định
507		2012	KBNN Hoài Ân - Bình Định
508		2013	KBNN An Lão - Bình Định
509		2014	KBNN Phù Mỹ - Bình Định
510		2015	KBNN Phù Cát - Bình Định
511		2016	KBNN An Nhơn - Bình Định
512		2017	KBNN Tây Sơn - Bình Định
513		2018	KBNN Vĩnh Thạnh - Bình Định
514		2019	KBNN Vân Canh - Bình Định
515		2020	KBNN Tuy Phước - Bình Định
516		2021	KBNN Hoài Nhơn - Bình Định
517		2022	KBNN Quy Nhơn - Bình Định
518	2060		KBNN Khánh Hoà
519		2061	VP KBNN Khánh Hoà
520		2062	KBNN Vạn Ninh - Khánh Hoà
521		2063	KBNN Cam Ranh - Khánh Hoà
522		2064	KBNN Khánh Sơn - Khánh Hoà
523		2065	KBNN Diên Khánh - Khánh Hoà

524		2066	KBNN Khánh Vĩnh - Khánh Hoà
525		2067	KBNN Ninh Hoà - Khánh Hoà
526		2068	KBNN TP Nha Trang - Khánh Hoà
527		2069	KBNN Cam Lâm - Khánh Hoà
528	2110		KBNN Quảng Ngãi
529		2111	VP KBNN Quảng Ngãi
530		2112	KBNN Bình Sơn - Quảng Ngãi
531		2113	KBNN Trà Bồng - Quảng Ngãi
532		2114	KBNN Sơn Tịnh - Quảng Ngãi
533		2115	KBNN Sơn Hà - Quảng Ngãi
534		2116	KBNN Tư Nghĩa - Quảng Ngãi
535		2117	KBNN Nghĩa Hành - Quảng Ngãi
536		2118	KBNN Mộ Đức - Quảng Ngãi
537		2119	KBNN Minh Long - Quảng Ngãi
538		2120	KBNN Đức Phổ - Quảng Ngãi
539		2121	KBNN Ba Tơ - Quảng Ngãi
540		2122	KBNN Lý Sơn - Quảng Ngãi
541		2123	KBNN Sơn Tây - Quảng Ngãi
542		2124	KBNN Tây Trà - Quảng Ngãi
		2125	Phòng Giao dịch KBNN Quảng Ngãi
543	2160		KBNN Phú Yên
544		2161	VP KBNN Phú Yên
545		2162	KBNN Đồng Xuân - Phú yên
546		2163	KBNN Tuy An - Phú Yên
547		2164	KBNN Sông Cầu - Phú Yên
548		2165	KBNN Sông Hinh - Phú Yên
549		2166	KBNN Sơn Hoà - Phú Yên
550		2167	KBNN Phú Hòa - Phú Yên
551		2168	KBNN Đông Hòa- Phú Yên
552		2169	KBNN Tây Hòa- Phú Yên
553		2170	Phòng giao dịch - KBNN Phú Yên
554	2210		KBNN Ninh Thuận
555		2211	VP KBNN Ninh Thuận
556		2212	KBNN Ninh Sơn - Ninh Thuận
557		2213	KBNN Ninh Hải - Ninh Thuận
558		2214	KBNN Ninh Phước - Ninh Thuận
559		2215	KBNN Bắc Ái - Ninh Thuận
560		2216	KBNN Thuận Bắc- Ninh Thuận
		2217	Phòng Giao dịch - KBNN Ninh Thuận
		2218	KBNN Thuận Nam - Ninh Thuận
561	2260		KBNN Thái Nguyên
562		2261	VP KBNN Thái Nguyên
563		2262	KBNN Định Hoá - Thái Nguyên
564		2263	KBNN Phổ Yên - Thái Nguyên
565		2264	KBNN Phú Lương - Thái Nguyên
566		2265	KBNN Đại Từ - Thái Nguyên

567		2266	KBNN Đồng Hỷ - Thái Nguyên
568		2267	KBNN Phú Bình - Thái Nguyên
569		2268	KBNN Võ Nhai - Thái Nguyên
570		2269	KBNN Sông Công - Thái Nguyên
571		2270	KBNN TP Thái Nguyên - Thái Nguyên
572	2310		KBNN Bắc Cạn
573		2311	VP KBNN Bắc Cạn
574		2312	KBNN Ngân Sơn - Bắc Cạn
575		2313	KBNN Ba Bể - Bắc Cạn
576		2314	KBNN Chợ Mới - Bắc Cạn
577		2315	KBNN Bạch Thông - Bắc Cạn
578		2316	KBNN Chợ Đồn - Bắc Cạn
579		2317	KBNN Na Rì - Bắc Cạn
580		2318	KBNN Pác Nặm- Bắc Cạn
581	2360		KBNN Cao Bằng
582		2361	VP KBNN Cao Bằng
583		2362	KBNN Hạ Lang - Cao Bằng
584		2363	KBNN Bảo Lạc - Cao Bằng
585		2364	KBNN Hà Quảng - Cao Bằng
586		2365	KBNN Hoà An - Cao Bằng
587		2366	KBNN Nguyên Bình - Cao Bằng
588		2367	KBNN Quảng Uyên - Cao Bằng
589		2368	KBNN Thạch An - Cao Bằng
590		2369	KBNN Trà Lĩnh - Cao Bằng
591		2370	KBNN Trùng Khánh - Cao Bằng
592		2371	KBNN Thông Nông - Cao Bằng
593		2372	KBNN Bảo Lâm - Cao Bằng
594		2373	KBNN Phục Hoà- Cao Bằng
595	2410		KBNN Lạng Sơn
596		2411	VP KBNN Lạng Sơn
597		2412	KBNN Hữu Lũng - Lạng Sơn
598		2413	KBNN Văn Lãng - Lạng Sơn
599		2414	KBNN Bình Gia - Lạng Sơn
600		2415	KBNN Văn Quan - Lạng Sơn
601		2416	KBNN Đình Lập - Lạng Sơn
602		2417	KBNN Bắc Sơn - Lạng Sơn
603		2418	KBNN Tràng Định - Lạng Sơn
604		2419	KBNN Chi Lăng - Lạng Sơn
605		2420	KBNN Lộc Bình - Lạng Sơn
606		2421	KBNN Cao Lộc - Lạng Sơn
607	2460		KBNN Tuyên Quang
608		2461	VP KBNN Tuyên Quang
609		2462	KBNN Chiêm Hoá - Tuyên Quang
610		2463	KBNN Hàm Yên - Tuyên Quang
611		2464	KBNN Na Hang - Tuyên Quang
612		2465	KBNN Sơn Dương - Tuyên Quang

613		2466	KBNN Yên Sơn - Tuyên Quang
		2467	Phòng Giao dịch - KBNN Tuyên Quang
614	2510		KBNN Hà Giang
615		2511	VP KBNN Hà Giang
616		2512	KBNN Bắc Mê - Hà Giang
617		2513	KBNN Bắc Quang - Hà Giang
618		2514	KBNN Đồng Văn - Hà Giang
619		2515	KBNN Hoàng Su Phì - Hà Giang
620		2516	KBNN Mèo Vạc - Hà Giang
621		2517	KBNN Quản Bạ - Hà Giang
622		2518	KBNN Vị Xuyên - Hà Giang
623		2519	KBNN Xín Mần - Hà Giang
624		2520	KBNN Yên Minh - Hà Giang
625		2521	KBNN Quang Bình - Hà Giang
626		2522	Phòng giao dịch - KBNN Hà Giang
627	2560		KBNN Yên Bái
628		2561	VP KBNN Yên Bái
629		2562	KBNN Mù Cang Chải - Yên Bái
630		2563	KBNN Trấn Yên - Yên Bái
631		2564	KBNN Yên Bình - Yên Bái
632		2565	KBNN Lục Yên - Yên Bái
633		2566	KBNN Văn Chấn - Yên Bái
634		2567	KBNN Trạm Tấu - Yên Bái
635		2568	KBNN Văn Yên - Yên Bái
636		2569	KBNN Nghĩa Lộ - Yên Bái
		2570	Phòng Giao dịch - KBNN Yên Bái
637	2610		KBNN Lào Cai
638		2611	VP KBNN Lào Cai
639		2612	KBNN TP Lào Cai- Lào Cai
640		2613	KBNN Mường Khương - Lào Cai
641		2614	KBNN Văn Bàn - Lào Cai
642		2615	KBNN Sa Pa - Lào Cai
643		2616	KBNN Bảo Thắng - Lào Cai
644		2617	KBNN Bảo Yên - Lào Cai
645		2618	KBNN Bắc Hà - Lào Cai
646		2619	KBNN Bát Xát - Lào Cai
647		2620	KBNN Si Ma Cai - Lào Cai
648	2660		KBNN Hoà Bình
649		2661	VP KBNN Hoà Bình
650		2662	KBNN Kỳ Sơn - Hoà Bình
651		2663	KBNN Yên Thủy - Hoà Bình
652		2664	KBNN Đà Bắc - Hoà Bình
653		2665	KBNN Kim Bôi - Hoà Bình
654		2666	KBNN Lạc Sơn - Hoà Bình
655		2667	KBNN Lương Sơn - Hoà Bình
656		2668	KBNN Lạc Thủy - Hoà Bình

657		2669	KBNN Mai Châu - Hoà Bình
658		2670	KBNN Tân Lạc - Hoà Bình
659		2671	KBNN Cao Phong - Hòa Bình
		2672	Phòng Giao dịch KBNN Hòa Bình
660	2710		KBNN Sơn La
661		2711	VP KBNN Sơn La
662		2712	KBNN Yên Châu - Sơn La
663		2713	KBNN Thuận Châu - Sơn La
664		2714	KBNN Sông Mã - Sơn La
665		2715	KBNN Mộc Châu - Sơn La
666		2716	KBNN Mai Sơn - Sơn La
667		2717	KBNN Phù Yên - Sơn La
668		2718	KBNN Bắc Yên - Sơn La
669		2719	KBNN Mường La - Sơn La
670		2720	KBNN Quỳnh Nhai - Sơn La
671		2721	KBNN Sốp Cộp - Sơn la
672		2722	Phòng giao dịch KBNN Sơn La
673	2760		KBNN Điện Biên
674		2761	VP KBNN Điện Biên
675		2762	KBNN Tòa Chùa- Điện Biên
676		2763	KBNN Mường Chà - Điện Biên
677		2764	KBNN Tuần Giáo - Điện Biên
678		2765	KBNN Thị xã Mường Lay - Điện Biên
679		2766	KBNN Điện Biên Đông - Điện Biên
680		2767	KBNN huyện Điện Biên - Điện Biên
681		2768	KBNN Mường Nhé - Điện Biên
682		2769	KBNN Mường Ảng- Điện Biên
683	2810		KBNN Quảng Ninh
684		2811	VP KBNN Quảng Ninh
685		2812	KBNN Uông Bí - Quảng Ninh
686		2813	KBNN Cẩm Phả - Quảng Ninh
687		2814	KBNN Tiên Yên - Quảng Ninh
688		2815	KBNN Đông Triều - Quảng Ninh
689		2816	KBNN Ba Chẽ - Quảng Ninh
690		2817	KBNN Yên Hưng - Quảng Ninh
691		2818	KBNN Móng Cái - Quảng Ninh
692		2819	KBNN Bình Liêu - Quảng Ninh
693		2820	KBNN Hoành Bồ - Quảng Ninh
694		2821	KBNN Hải Hà - Quảng Ninh
695		2822	KBNN Vân Đồn - Quảng Ninh
696		2823	KBNN Cô Tô - Quảng Ninh
697		2824	KBNN TP Hạ Long - Quảng Ninh
698		2825	KBNN Đầm Hà - Quảng Ninh
699	2860		KBNN Lâm Đồng
700		2861	VP KBNN Lâm Đồng
701		2862	KBNN Đa Teh- Lâm Đồng

702		2863	KBNN Cát Tiên - Lâm Đồng
703		2864	KBNN Bảo Lộc - Lâm Đồng
704		2865	KBNN Đa Hu Oai - Lâm Đồng
705		2866	KBNN Di Linh - Lâm Đồng
706		2867	KBNN Đức Trọng - Lâm Đồng
707		2868	KBNN Lâm Hà - Lâm Đồng
708		2869	KBNN Đơn Dương - Lâm Đồng
709		2870	KBNN Bảo Lâm - Lâm Đồng
710		2871	KBNN Lạc Dương- Lâm Đồng
711		2872	KBNN Đam Rông- Lâm Đồng
712	2910		KBNN Gia Lai
713		2911	VP KBNN Gia Lai
714		2912	KBNN Chư Prông - Gia Lai
715		2913	KBNN Chư Sê - Gia Lai
716		2914	KBNN IA Grai - Gia Lai
717		2915	KBNN KBang - Gia Lai
718		2916	KBNN Đăk Đoa - Gia Lai
719		2917	KBNN An Khê - Gia Lai
720		2918	KBNN Krông Pa - Gia Lai
721		2919	KBNN A Yun Pa - Gia Lai
722		2920	KBNN Kông Chro - Gia Lai
723		2921	KBNN Đức Cơ - Gia Lai
724		2922	KBNN Chư Pah - Gia Lai
725		2923	KBNN Mang Yang - Gia Lai
726		2924	KBNN IAPa- Gia Lai
727		2925	KBNN Đắc Pơ- Gia Lai
728		2926	KBNN Phú Thiện - Gia Lai
729	2960		KBNN ĐẮC LẮC
730		2961	VP KBNN Đắc Lắc
731		2962	KBNN Cùm gar - Đắc Lắc
732		2963	KBNN Ea Kar - Đắc Lắc
733		2964	KBNN Krông Bông - Đắc Lắc
734		2965	KBNN E a Súp - Đắc Lắc
735		2966	KBNN Lăk - Đắc Lắc
736		2967	KBNN Krông A Na - Đắc Lắc
737		2968	KBNN Mdrak - Đắc Lắc
738		2969	KBNN Krông Buk - Đắc Lắc
739		2970	KBNN Krông Năng - Đắc Lắc
740		2971	KBNN Eah Leo - Đắc Lắc
741		2972	KBNN Krông Pắc - Đắc Lắc
742		2973	KBNN Buôn Đôn - Đắc Lắc
743		2974	KBNN Buôn Ma Thuột - Đắc lắ
744		2975	KBNN Cư Kuin - Đắc Lắc
		2976	KBNN Buôn Hồ - Đắc Lắc
745	3010		KBNN Kon Tum
746			VP KBNN Kon Tum

747		3012	KBNN DaK Glei - Kon Tum
748		3013	KBNN Dak Tô - Kon Tum
749		3014	KBNN Sa Thày - Kon Tum
750		3015	KBNN Kon Rẫy - Kon Tum
751		3016	KBNN Ngọc Hồi - Kon Tum
752		3017	KBNN Dak Hà - Kon Tum
753		3018	KBNN Kon Plông - Kon Tum
754		3019	KBNN Tu Mơ Rông- Kon Tum
755	3060		KBNN Đắc Nông
756		3061	VP KBNN Đắc Nông
757		3062	KBNN Krông Nô - Đắc Nông
758		3063	KBNN Đắc Mil - Đắc Nông
759		3064	KBNN Đăk RLấp - Đắc Nông
760		3065	KBNN Cư Jut - Đắc Nông
761		3066	KBNN Đăk Song- Đắc Nông
762		3067	KBNN Đăk Glong- Đắc Nông
763		3068	KBNN Tuy Đức- Đắc Nông
764	3110		KBNN Hậu Giang
765		3111	VP KBNN Hậu Giang
766		3112	KBNN Châu Thành - Hậu Giang
767		3113	KBNN Phụng Hiệp - Hậu Giang
768		3114	KBNN Châu Thành A- Hậu Giang
769		3115	KBNN Long Mỹ- Hậu Giang
770		3116	KBNN Vị Thủy- Hậu Giang
771		3117	KBNN Ngã Bảy- Hậu Giang
772	3160		KBNN Lai Châu
773		3161	VP KBNN Lai Châu
774		3162	KBNN Mường Tè - Lai Châu
775		3163	KBNN Phong Thổ - Lai Châu
776		3164	KBNN Sin Hồ- Lai Châu
777		3165	KBNN Than Uyên - Lai Châu
778		3166	KBNN Tam Đường - Lai Châu
779		3167	KBNN Tân Uyên - Lai Châu

PHỤ LỤC: ĐỊA CHỈ PHỐI HỢP XỬ LÝ CÁC CÔNG VIỆC TRIỂN KHAI

TT	Nội dung công việc	Người liên hệ	Đơn vị - Chức vụ	Số Điện thoại	E-mail
1	Các công việc liên quan đến phối hợp xử lý cơ chế Quản lý NS	Nguyễn Văn Hào	Trưởng phòng, Vụ NSNN, Bộ Tài chính, Phó trưởng nhóm Giải pháp nghiệp vụ	ĐT: 0422202828 (3119); DD:0913508062	nguyenvanhao@mof.gov.vn
		Dương Tiến Dũng	Phó phòng, Vụ NSNN, Bộ Tài chính, Nhóm Giải pháp nghiệp vụ	DD: 0913318095	Duongtiendung@mof.gov.vn
		Phạm Phương Hoa	Chuyên viên chính, Kho bạc Nhà nước, Nhóm Giải pháp nghiệp vụ	DD: 0906236945	hoaptp@vst.gov.vn
		Bùi Thế Phương	Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin - KBNN, Trưởng Nhóm Giải pháp kỹ thuật, Trưởng nhóm Triển khai	ĐT: 04 62764300 (88088); DD: 0912 179075	phuongbt@vst.gov.vn
2	Xử lý tổng thể các công việc liên quan đến triển khai	Võ Anh Trung	Cục Phó Cục tin học và Thống kê - Bộ Tài chính	DD: 0912873680	voanhtrung@mof.gov.vn
		Nguyễn Hồng Đoàn	Phó Phòng, Cục TTI&TK Tài chính, Phó Trưởng nhóm Triển khai	ĐT: 04 22202888 (2145) DD:	nguyenhongdoan@mof.gov.vn
		Hà Xuân Hoài	Vụ phó KBNN, Phó quản trị văn phòng Ban triển khai TABMIS	DD:	hoaihx@vst.gov.vn
3	Các công việc liên quan đến hạ tầng mạng và truyền thông	Lê Linh Chi	Trưởng phòng Cục TTI&TK Tài chính; phó trưởng nhóm Triển khai	ĐT: 04 22202828 (2150); DD: 0913 068000	lelinhchi@mof.gov.vn
		Vũ Đức Chính	Vụ trưởng Vụ Kế toán Nhà nước - KBNN, Trưởng Nhóm GPNV và Nhóm xây dựng các nội dung chi tiết của Chế độ kế toán áp dụng cho TABMIS.	ĐT: 0422202828 (8637); DD:0913003046	vuducchinh@mof.gov.vn
4	Các công việc liên quan đến liên quan đến quy trình NV, chế độ kế toán:	Lưu Hoàng	Vụ phó Vụ Tổng hợp - Pháp chế KBNN, Phó trưởng Nhóm Giải	ĐT: 04 62764300 (88049);	hoangl@vst.gov.vn

5	Văn phòng ban TABMIS, điều phối chung các hoạt động triển khai	Đặng Thị Thuỷ	pháp nghiệp vụ Vụ trưởng KBNN, Quản trị dự án TABMIS	DD: 0913 099101 ĐT: 04 62764384; DD 0912 378859	thuydt@vst.gov.vn
		Hà Xuân Hoài	Vụ phó KBNN, Phó quản trị Văn phòng Ban triển khai TABMIS	ĐT: 04 62764300 (88101); IDD: 0983 093450	hoaihx@vst.gov.vn
		Bùi Minh Khang	Phó trưởng phòng, Văn phòng Ban TABMIS	ĐT: 0462764300 (88103); DD:0912 318789 04. 6276. 4387	bui minh khang@mof.gov.vn
6	Máy fax	Ban triển khai TABMIS Ban quản lý dự án CCQTCC		04.3971.9638	

www.LuatVietnam.vn